

1.1) ～あつての

1.2) ～とはいえ

1.3) ～といえども

1.4) ～たところで

1.5) ～とあつて



1.1) ～あつての

せつぞく い み
接続—意味:

N1 あつての N2

(N2 có được/ tồn tại được là nhờ có N1)

つか かた
使い方:

- Là cách nói nhấn mạnh vào tầm quan trọng của N1, để có được N2 thì không thể thiếu N1
- Có thể nói thành N1 があつての N2
- Ứng dụng linh hoạt trong cả văn nói + văn viết

れいぶん
例文:

- ① がんばるのはいいけど、健康あつての仕事だから、休むのも大切だよ。
- ② 来てくださるお客様あつてのレストランですから、最高のサービスを提供するのは当たり前だ。
- ③ このプロジェクトの成功は、皆様のご協力あつてのことです。感謝いたします。

DUNG MORI

1.2) ～とはいえ

せつぞく い み
接続—意味:

N/普通形 + とはいえ

(Tuy/ Mặc dù nói là...)

つか かた
使い方:

- Mang nghĩa “tuy...nhưng...” giống けれども、といつても
- Về sau thường đưa ra nội dung mà khác với những gì có thể được hình dung, dự đoán, tưởng tượng ra từ về trước; hoặc đưa ra 1 nhận định nào đó.
- Lối nói trang trọng thường dùng trong công việc
- Có thể dùng とはいえ như 1 từ nối

れいぶん
例文：

- ① もう退院したとはいえ、まだ病気が完全に治ったわけではない。
- ② いくらプロとはいえ、常に 100 パーセントの力を出せるわけではない。
- ③ 私の祖母は 90 歳とはいえ、まだまだ若い人に負けないぐらい元気だ。

1.3) ～といえども

せつぞく い み
接続—意味:

N + といえども

(Dẫu là.../ Dù là...)

つか かた
使い方:

- Danh từ đứng trước thường chỉ 1 người/vật/trường hợp cụ thể có vai trò, hoàn cảnh, vị trí đặc biệt nào đó.
- Về sau thường chỉ ra: vấn đề, nghĩa vụ, ý kiến người nói
- Cách nói cứng

れいぶん
例文：

- ① N1 合格者といえども、読めない漢字やわからない単語もあります。
- ② たとえ子供といえども、俺に従わない者には容赦しない。
- ③ なんでも分かり合える親友といえども、最低限の礼儀は尽くすべきだ。

1.4) ～たところで

せつぞく い み
接続—意味:

V た + ところで

(Cho dù...thì cũng...)

つか かた
使い方:

- Dù có làm gì (về trước), thì về sau cũng vẫn vậy.
- Về sau có thể đi với cả nghĩa tích cực/tiêu cực nhưng thường đi với nghĩa tiêu cực nhiều hơn.
- Về sau: thường mang nghĩa phủ định, không chia ở quá khứ

れいぶん
例文:

- ① 怒ったところで何も解決しないので、気持ちを切り替えて次の作業に取り組む。
(いかげつ たところ で 何も かいけつ しない ので、きもちを切り替えて 次の さぎょう につく む。)
- ② 試験前日になって勉強したところで、結果が変わるとは到底思えない。
(しけんぜんじつ になって めんきょう した ところ で、けつが かわるとは とうてい 思えない。)
- ③ 人の意見を受け入れない人にアドバイスをしたところで、何も変わらないだろう。
(ひとの いけん を うけいれ ない ひと に あدバイス を した ところ で、何も かわらない だろう。)

1.5) ～とあって

せつぞく い み
接続—意味:

普通形
(N／な A + だ) } + とあって (Vì ... nên (đương nhiên))

DUNG MORI

つか かた
使い方:

- Vì trong 1 tình huống, hoàn cảnh đặc biệt nào đó, mà sự việc diễn ra ở về sau xảy đến như 1 tất yếu, 1 điều dễ hiểu.
- Về trước thường phải là 1 sự kiện đặc biệt nào đó.
- Là cách nói xuất phát từ quan sát của người nói trước 1 sự việc đã xảy ra, đang xảy ra

れいぶん
例文:

- ① 世界的スターが来日するとあって、空港が厳重に警備されている。
(せかい てき ーが 来日 する とあって、くうこう が げんじゅう けいび されている。)
- ② 10連休とあって、新幹線は実家へ帰省する人々でいっぱいだった。
(れんきゅう とあって、しんかんせん じっ か き せい ひとびと がいっぱい だった。)
- ③ 15年ぶりの再会とあって、同窓会は大盛り上がりだった。
(さいかい 15 年ぶりの 再会 とあって、どうそうかい おおも あ だった。)